Cơ quan: Ban Ql các khu kinh tế và KCN tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Quảng Nam
Email: bqlkkt_kcn@quangnnam.gov.vn
Thời gian ký: 24.10.2024 09:01:21 +07:00

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam

Chương: 599

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KKTCN ngày /10/ 2024 của Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập Quỹ
A	Quyết toán thu					
A	**Tổng số thu**	**26,256**	**26,256**	**-**	**-**	**-**
1	Số thu phí, lệ phí	282	282	-	-	-
1.1	Lệ phí	4	4			-
	Lệ phí cấp phép xây dựng	4	4			
1.2	Phí	278	278	-	-	-
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	278	278			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	25,665	25,665			
3	Thu sự nghiệp khác	310	310			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	19,663	19,660	-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	142	139	-	-	-
1.1	Chi hoạt động hành chính, sự nghiệp	142	139	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	142	139			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	19,520	19,520			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	140	143	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	140	143	-	-	-
1.1	Lệ phí	4	4			-
	Lệ phí cấp phép xây dựng	4	4			
1.2	Phí	136	139	-	-	-
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	136	139			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**13,368**	**13,368**	**7,074**	**587**	**-**
1	Chi quản lý hành chính	9,711	9,711	7,074	587	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,661	7,661	7,074	587	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,050	2,050			

		Số liệu	Số liệu quyết	Trong đó		
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế	3,523	3,523			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,523	3,523			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	134	134			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	134	134			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					

		Số liệu	Số liệu quyết	Trong đó		
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Biểu số 5 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam

Chương: 599

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KKTCN ngày / 10/ 2024 của Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	-	-						
I	Quyết toán thu	-	-						
A	Tổng số thu	26,256	26,256	592	592	25,665	25,665	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	282	282	282	282	-	-	-	-
1.1	Lệ phí	4	4	4	4	-	-	-	-
	Lệ phí cấp phép xây dựng	4	4	4	4				
1.2	Phí	278	278	278	278	-	-	-	-
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	278	278	278	278				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	25,665	25,665			25,665	25,665		

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3	Thu sự nghiệp khác	310	310	310	310				
B	Chi từ nguồn thu được để lại	142	139	-	-	-	-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	142	139			-	-	-	-
1.1	Chi hoạt động hành chính, sự nghiệp	142	139			-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	142	139	142	139				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
1.2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-						
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-						
C	Số thu nộp NSNN	140	143	140	143	-	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	140	143	140	143	-	-	-	-
1.1	Lệ phí	4	4	4	4	-	-	-	-
	Lệ phí cấp phép xây dựng	4	4	4	4				

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1.2	Phí	136	139	136	139	-	-	-	-
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	136	139	136	139				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-						
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-						
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13,368	13,368	11,084	11,084	1,413	1,413	871	871
1	Chi quản lý hành chính	9,711	9,711	9,711	9,711	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7,661	7,661	7,661	7,661				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,050	2,050	2,050	2,050				
2	Nghiên cứu khoa học	-	-						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-						

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-						
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
6	Chi hoạt động kinh tế	3,523	3,523	1,238	1,238	1,413	1,413	871	871
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,523	3,523	1,238	1,238	1,413	1,413	871	871
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	134	134	134	134	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	134	134	134	134				

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-						
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-						
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-	-						
2	Chi Chương trình mục tiêu	-	-						
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	-	-						